TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án: 28/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17-4-2020
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Thị Ly
2. Ngô Văn Mừng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 17 tháng 4 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 935/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị Kim D, sinh năm: 1982; có mặt.

Địa chỉ: ấp BT 2, xã HA, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Hoàng Hận, sinh năm: 1981; vắng mặt.

Địa chỉ: ấp BT 1, xã HA, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2019, quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị Kim D trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, chị với anh Nguyễn Hoàng H quyết định thành vợ chồng vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã HA, huyện C, tỉnh An Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 275 ngày 26/11/2003. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đôi lần anh H còn đánh đập chị; do không thể tiếp tục

chịu đựng nên chị quyết định bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, vợ chồng không còn tới lui.

Về con chung: quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 29/9/2003 và Nguyễn Hoàng Giới, sinh ngày 15/3/2005, hiện đang do chị nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nhận thấy tình của chị dành cho anh H không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H. Về con chung thì chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai cháu Nguyễn Hoàng N và Nguyễn Hoàng Giới, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng do không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Hoàng H đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập anh H đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại 02 bản tự khai cùng ngày 03/3/2020 của cháu Nguyễn Hoàng Giới và của cháu Nguyễn Hoàng N đều có nội dụng thể hiện nguyện vọng của 02 cháu là mong muốn được tiếp tục chung sống với mẹ ruột là chị Trần Thị Kim D trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trần Thị Kim D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chồng là anh Nguyễn Hoàng H và được quyền tiếp tục nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh H với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp BT, xã HA, huyện C, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh H đến lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt này của anh H không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ

án ra xét xử vắng mặt anh H là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: chị D cho rằng chị với anh Hái thành vợ chồng vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi thành vợ chồng, thời gian đầu chung sống tuy có hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì lại phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đôi lần anh H còn đánh đập chị nên chị quyết định bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, vợ chồng không còn tới lui.

Chứng minh cho lời trình bày của mình, chị D có cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 275 do Ủy ban nhân dân xã HA, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho chị với anh H ngày 26/11/2003; Giấy khai sinh số 573/2003 của cháu Nguyễn Hoàng N và Giấy khai sinh số 106/2005 của cháu Nguyễn Hoàng Giới. Như vậy, chị D đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh H vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà chị D cung cấp là cơ sở để Hội đồng xét xử (HĐXX) xác định hôn nhân giữa chị D và anh H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ năm 2018 đến nay là có thật; cho thấy anh, chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị D có yêu cầu được ly hôn với anh H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về quan hệ con chung: chị D xác định quá trình chung sống, chị với anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng Giới, sinh ngày 15/3/2005 và cháu Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 29/9/2003 hiện đang do chị nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, cháu Giới và cháu N sống chung với chị D, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị, các cháu đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy chị D có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu; do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu N và cháu Giới của chị D chẳng những phù hợp với nguyện vọng của các cháu mà còn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận. Anh H là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, anh vẫn có

quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do chị D không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: chị D trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: chị D cho rằng vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị D vẫn phải cùng anh H liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007758 ngày 25/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Anh H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Trần Thị Kim D được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng H.

2. Về con chung: chị D được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 29/09/2003 và cháu Nguyễn Hoàng Giới, sinh ngày 15/3/2005. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007758 ngày 25/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Anh H không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Nghĩa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.